

Số: 1354/QĐ-ĐHK&QT&ĐT

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Đề án Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ "về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên";

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quy định về công tác Quản lý đào tạo sau đại học của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quy định phân công quản lý đào tạo sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 975/QĐ-ĐHK&QT&ĐT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022 (Đề án chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, ứng viên nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- ĐHTN (b/c);
- BGH (b/c);
- Như điều 3 (v/h);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Quang Huy

TR
H
À
Q
K
Đ

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1356/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT
Ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

I. Thông tin chung về Nhà trường

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ trụ sở

- **Tên trường:** Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên (*Tên Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration – TUEBA*) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- **Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực miền núi và trung du Bắc bộ.

- **Địa chỉ:** Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- **Website:** <http://tueba.edu.vn>.

- **Điện thoại liên hệ:** 0208.3647.685 – 0208.3547.653.

- **Hotline tuyển sinh:** 0932597888.

2. Quy mô đào tạo sau đại học của Nhà trường

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại
	Nghiên cứu sinh
Nhóm ngành III	-
Nhóm ngành V	07
Nhóm ngành VII	28
Tổng	35

3. Thông tin về tuyển sinh tiến sĩ năm 2020 và năm 2021

Năm 2020 và năm 2021, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh tuyển sinh theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ kết quả của kỳ thi tuyển sinh của Đại học Thái Nguyên, năm 2021 Nhà trường tuyển sinh cả hai đợt theo Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày

04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 1796/QĐ-ĐHTN ngày 28/8/2017 của Đại học Thái Nguyên tuyển được 01 NCS ngành Quản lý kinh tế trên tổng số 05 chỉ tiêu được giao.

Khối ngành/ngành/tổ hợp môn đăng ký xét tuyển	Năm 2020		Năm 2021	
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển
Khối ngành V				
Kinh tế tế nông nghiệp	05	01	05	00
Khối ngành VII				
Quản lý kinh tế	05	02	05	01

II. Các nội dung cụ thể của đề án

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên xác định và được công khai tại phụ lục 10 đính kèm đề án này.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục IV của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

1.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này.

1.4. Kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác chuyên môn

- Có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác kể từ khi tốt nghiệp đại học.

2. Hồ sơ dự tuyển

2.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục II).

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.

c) Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bằng tốt nghiệp và bằng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng.

d) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định của đơn vị đào tạo).

e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà

người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- Phẩm chất đạo đức và đạo đức nghề nghiệp;
- Năng lực hoạt động chuyên môn;
- Phương pháp làm việc;
- Khả năng nghiên cứu;
- Khả năng làm việc theo nhóm;
- Điểm mạnh và điểm hạn chế của người dự tuyển;
- Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển làm NCS.

g) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

h) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo:

- Giấy khám sức khỏe của bệnh viện;
- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng kí vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 04cm x 06cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để gửi thông báo trúng tuyển và nhập học, lưu hồ sơ).

2.2. Số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển: 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ báo cáo ĐHTN, 01 (một) bộ lưu tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu: 20

Bảng chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành năm 2022

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu
Nhóm ngành V			
	1. Kinh tế nông nghiệp	9620115	10
Nhóm ngành VII			
	1. Quản lý kinh tế	9340410	10
	Tổng chỉ tiêu		20

5. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

- Danh mục hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học dự kiến nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh (Phụ lục 1).

- Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu (Phụ lục 2).

6. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1: ngày 21 – 22/5/2022.
- Xét tuyển đợt 2: Ngày 01 – 02/10/2022.
- Xét tuyển đợt bổ sung: Trong trường hợp cần thiết, Trường ĐH Kinh tế và QTKD sẽ báo cáo Đại học Thái Nguyên tổ chức thêm kỳ xét tuyển trình độ tiến sĩ.

7. Thời gian đào tạo

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh và phân công người hướng dẫn của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh) tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của nghiên cứu sinh đăng ký đào tạo và trình độ đầu vào của ngành đào tạo và đảm bảo hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học.

- Trường hợp nghiên cứu sinh rút ngắn thời gian học tập nếu hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư số 18/2021 và Quyết định số 1893/2021 về đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

- Trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng, tối đa không quá 12 tháng/ 01 lần gia hạn. Trong thời gian này, nghiên cứu sinh phải theo học tập trung liên tục tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

8. Tổ chức tuyển sinh và công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh

Công tác tổ chức tuyển sinh, tiêu chuẩn, số lượng, nhiệm vụ và quyền của các cá nhân và tập thể tham gia tổ chức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch của Đại học Thái Nguyên. Đại học Thái Nguyên quyết định phê duyệt danh sách người trúng tuyển.

9. Lệ phí xét tuyển:

- Hồ sơ: 60.000 đồng/02 hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển: 1.060.000 đồng/1 ứng viên nghiên cứu sinh (NCS)

10. Thời gian nhận hồ sơ

- Tuyển sinh đợt 1: nhận hồ sơ từ ngày 28/3/2022.
- Tuyển sinh đợt 2: nhận hồ sơ từ ngày 25/7/2022.
- Tuyển sinh đợt bổ sung: Theo quyết định của Đại học Thái Nguyên.

11. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

11.1. Nghiên cứu sinh trong nước

Học phí đóng theo lộ trình tăng của hàng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo tiến sĩ	2,5

- Khóa học chính thức:
- + Năm 2021: 24.500.000đ/ncs/năm.
 - + Năm 2022: Tạm thu 24.500.000đ/ncs/năm.
 - + Năm 2023: tăng theo lộ trình.
 - + Năm 2024: tăng theo lộ trình.

11.2. Lưu học sinh nước ngoài

- Tiêu chuẩn, chế độ, suất chi đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Hiệp định, thỏa thuận ký kết giữa Việt Nam và nước gửi đào tạo.

- Lưu học sinh phải kéo dài thời gian học tập để hoàn thành chương trình đào tạo vì lý do chuyên ngành học, thay đổi cơ sở giáo dục, do cá nhân lưu học sinh học tập không đạt yêu cầu nên không đảm bảo tiến độ học tập theo quy định thì trong thời gian kéo dài không được hưởng các chế độ học bổng đang hưởng. Toàn bộ chi phí phát sinh từ việc kéo dài thời gian học tập lưu học sinh phải tự chi trả.

- Lưu học sinh tạm dừng học: trong thời gian tạm dừng học, lưu học sinh không được hưởng các chế độ học bổng đang hưởng. Sau thời gian tạm dừng học, nếu lưu học sinh đủ điều kiện được Nhà trường tiếp nhận và học tiếp thì được tiếp tục hưởng các chế độ học bổng.

* *Đối với lưu học sinh học bổng khác:* Kinh phí đào tạo đối với lưu học sinh học bổng khác thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo ký kết giữa tổ chức, cá nhân tài trợ học bổng hoặc cá nhân lưu học sinh với Nhà trường.

* *Đối với lưu học sinh tự túc:* mức học phí đối với lưu học sinh tự túc được thực hiện theo hợp đồng đào tạo giữa Nhà trường với lưu học sinh. Lưu học sinh chịu mọi chi phí phát sinh khác trong quá trình học tập tại Việt Nam.

12. Một số quy định

12.1. Nộp học phí

- Tất cả các đối tượng đều phải nộp học phí theo quy định, số năm nộp học phí thực hiện theo Quyết định thời gian đào tạo và phân công cán bộ hướng dẫn của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

- Các đối tượng học lại, học cải thiện, bảo vệ lại đề cương luận án, bảo vệ lại luận án các cấp, gửi phản biện kín lần 2, kéo dài thời gian đào tạo phải nộp kinh phí đào tạo theo quy định.

- Thời gian nộp học phí:

+ Năm học thứ nhất nộp ngay ngày nhập học.

+ Các năm học tiếp theo nộp trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

- Thời gian nộp kinh phí đào tạo phát sinh vào thời điểm NCS đăng ký học lại, học cải thiện, bảo vệ lại đề cương luận án, bảo vệ lại luận án các cấp, gửi phản biện kín lần 2, kéo dài thời gian đào tạo

12.2. Một số việc cần thực hiện sau khi NCS nhập học.

- Học quy chế, gặp mặt khoa quản lý chuyên ngành đào tạo hướng dẫn quy định đối với NCS, nghiên cứu tài liệu hướng dẫn nghiên cứu sinh đề thực hiện trong quá trình học tập.

- Làm thẻ Thư viện - Thẻ người học.

- Gặp người hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập, hoàn chỉnh lại đề cương nghiên cứu, chính thức đề nghị người hướng dẫn và thời gian đào tạo.

- Nghiên cứu sinh về khoa và sinh hoạt chuyên môn tại bộ môn.

III. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: **41.571 m²**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **15.412 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.240 chỗ**

1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo
2	Phòng học ngoại ngữ	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	02
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	43
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2
5	Số phòng học đa phương tiện	0

1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	27413	146	99	661
2	Nhóm ngành VII	18501	10		

2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành (Phụ lục 3)

3. Kiểm định chất lượng (Phụ lục 4)

4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

- Tình hình việc làm: Các Nghiên cứu sinh đều có việc làm trước khi đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh tại Nhà trường, trong đó việc làm đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỷ lệ khá cao (khoảng 87%).

- Tài chính + Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của trường: 81,115 triệu đồng.

+ Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 nghiên cứu sinh năm 2021: 24,500 triệu đồng.

- Danh sách giảng viên thỉnh giảng (Phụ lục 5).

IV. Những thông tin cần thiết khác

A. KẾ HOẠCH HỌC
(Nhập học tháng 6 và tháng 10 hàng năm)
Thời gian đào tạo 3 năm

Năm thứ 1:

1. Xây dựng kế hoạch học toàn khóa - nộp khoa & phòng Đào tạo (SĐH).
(Thực hiện ngay tháng đầu sau khi nhập học)
2. Báo cáo đề cương chi tiết và nộp kết quả về phòng Đào tạo (SĐH).
(Thực hiện trong thời gian 6 – 8 tháng sau khi nhập học)
3. Thực hiện luận án.
4. Seminar và nộp kết quả về phòng Đào tạo (SĐH): thực hiện ít nhất 2 lần/1 năm.
5. Học các học phần trong chương trình Thạc sĩ (nếu cần).
6. Học các học phần tiến sĩ (nếu có thể).
7. Báo cáo tổng quan các vấn đề nghiên cứu (nếu đã chuẩn bị xong).
8. Đăng KQNC trên tạp chí chuyên ngành (nếu đã có kết quả nghiên cứu).
9. Nộp báo cáo tiến độ học tập, mỗi năm nộp 2 lần vào tháng 5 và tháng 11.

Năm thứ 2

1. Thực hiện luận án.
2. Báo cáo tiểu luận tổng quan các vấn đề nghiên cứu (nếu chưa làm ở năm 1).
3. Seminar và nộp kết quả về phòng Đào tạo (SĐH): thực hiện ít nhất 2 lần/1 năm.
4. Học các học phần trong chương trình Thạc sĩ (nếu cần).
5. Học các học phần tiến sĩ (nếu chưa học ở năm 1).
6. Thực hiện và báo cáo các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan tiến sĩ.
7. Đăng kết quả nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành.
8. Nộp báo cáo tiến độ học tập, mỗi năm nộp 2 lần vào tháng 5 và tháng 11.

Năm thứ 3

1. Thực hiện luận án.
2. Hoàn thành báo cáo 3 chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan tiến sĩ (nếu chưa thực hiện ở năm 2).
3. Seminar, trong đó có Seminar tổng thể luận án và nộp kết quả về phòng Đào tạo (bộ phận SĐH).
4. Báo cáo luận án cấp bộ môn.
5. Nộp luận án và hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
6. Bảo vệ luận án cấp cơ sở.
7. Nộp luận án và hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường.
8. Bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường.
9. Nộp báo cáo tiến độ học tập, mỗi năm nộp 2 lần vào tháng 5 và tháng 11.
10. Trước khi hết hạn đào tạo 6 tháng nếu NCS chưa hoàn thành xong luận án thì phải làm đơn và nộp hồ sơ xin kéo dài thời gian đào tạo.
11. Đăng kết quả nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành

B. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ TRONG ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Tiến sĩ)

1. Bảo vệ đề cương chi tiết đề tài luận án Tiến sĩ:

- 1.1. Sau khi có quyết định trúng tuyển, nghiên cứu sinh (NCS) tập trung theo giấy báo để đăng ký nhập học.
- 1.2. Sau 15 ngày kể từ ngày nhập học ghi trong giấy báo trúng tuyển, trường báo

cáo Đại học Thái Nguyên ra quyết định công nhận NCS, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của NCS. Thời gian đào tạo của NCS được tính từ ngày NCS có quyết định phân công người hướng dẫn và thời gian đào tạo.

1.3. NCS được giới thiệu về khoa quản lý chuyên ngành đào tạo (sau đây gọi là khoa chuyên môn) để thống nhất lịch bảo vệ đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết phải được xây dựng với sự giúp đỡ của người hướng dẫn. (NCS có trách nhiệm liên hệ với khoa chuyên môn để thực hiện các công việc này).

1.4. Khoa chuyên môn dự kiến và gửi danh sách hội đồng duyệt đề cương chi tiết của NCS cho Phòng Đào tạo (SDH), hội đồng này nhất thiết phải có sự tham gia của người (hoặc tập thể) hướng dẫn.

1.5. Trong thời gian từ 6 - 8 tháng sau ngày nhập học, Khoa chuyên môn tổ chức họp hội đồng xét duyệt đề cương chi tiết và đề nghị tên đề tài luận án chính thức.

1.6. Sau khi nhận được biên bản họp hội đồng, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tên đề tài luận án cho NCS.

2. Quá trình đào tạo:

2.1. Sau khi có quyết định phân công người hướng dẫn và thời gian đào tạo, NCS phải xây dựng và nộp kế hoạch học tập, nghiên cứu cho Phòng Đào tạo (Bộ phận sau đại học), bản kế hoạch phải có chữ ký của CBHD, chữ ký của tổ trưởng bộ môn, chữ ký của trưởng khoa chuyên môn và xác nhận của trường), nếu sau 3 tháng kể từ ngày có quyết định, Phòng Đào tạo (bộ phận sau đại học) không nhận được bản kế hoạch học tập của NCS, NCS sẽ được coi là bỏ học không lý do và được đề nghị gạch tên khỏi danh sách NCS của trường.

2.2. Trong thời gian học tập, nghiên cứu NCS phải dành thời gian tham gia vào các hoạt động chuyên môn, trợ giảng, nghiên cứu, trợ giúp hướng dẫn học viên thạc sĩ, hướng dẫn sinh viên học tập hoặc nghiên cứu khoa học tại khoa/ bộ môn theo sự phân công của khoa/ bộ môn quản lý chuyên môn.

2.3. Nếu NCS chưa có bằng thạc sĩ hoặc phải học bổ sung các môn để có bằng thạc sĩ tương đương với chuyên ngành tiến sĩ, NCS phải làm đơn (theo mẫu) đăng ký môn học với khoa chuyên môn để khoa lập danh sách gửi về Phòng Đào tạo (bộ phận sau đại học). Tên các môn học bổ sung phải được xác định chậm nhất 3 tháng sau ngày NCS nhập học. Sau khi được xếp lịch học, NCS phải học và thi hết môn cùng khóa đào tạo Thạc sĩ theo đúng quy chế.

2.3. Việc học và thi các môn học ở trình độ tiến sĩ do khoa chuyên môn bố trí lịch, NCS sẽ thực hiện theo lịch này.

2.4. Báo cáo tiến độ: Sáu tháng một lần NCS phải viết và nộp báo cáo tiến độ học tập (theo mẫu) cho bộ môn/khoa và Phòng Đào tạo (bộ phận sau đại học), bản báo cáo có xác nhận của CBHD, Trưởng bộ môn và Trưởng khoa chuyên môn. Báo cáo được nộp vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm (kèm minh chứng), bản báo cáo tiến độ và minh chứng kèm theo làm cơ sở xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của NCS và người hướng dẫn. Nếu 12 tháng liền phòng Đào tạo (bộ phận Sau đại học) không nhận được báo cáo của NCS, như vậy, NCS và người hướng dẫn không hoàn thành nhiệm vụ, trường sẽ không chi trả kinh phí cho người hướng dẫn năm đó. Đối với NCS không thực hiện đúng Quy chế đào tạo, Trường sẽ căn cứ quy định tại Quy chế để có hình thức xử lý đối với NCS.

2.5. Thực hiện seminar: Một năm NCS phải tổ chức seminar ít nhất là 2 lần, để

hoàn thành luận án phải có ít nhất là 5 seminar, trong đó phải có 01 seminar tổng thể, các kết quả nghiên cứu phải được báo cáo tại các buổi seminar tổ chức tại bộ môn. NCS phải đăng ký lịch seminar với khoa chuyên môn. Nội dung buổi seminar phải được ghi thành biên bản có chữ kí của tất cả các nhà khoa học và những người tham dự, có xác nhận của CBHD và Trưởng khoa chuyên môn (theo mẫu). Các biên bản này là một trong những điều kiện trình Hiệu trưởng đề nghị cho NCS bảo vệ luận án cấp cơ sở.

2.6. Thực hiện các chuyên đề tiến sĩ (CĐTS) và tiểu luận tổng quan:

a/ Muộn nhất sau một năm kể từ khi có quyết định công nhận NCS và người hướng dẫn, NCS phải đăng ký 03 chuyên đề tiến sĩ (khối lượng kiến thức của 03 chuyên đề tiến sĩ tương đương 6 tín chỉ) và 01 tiểu luận tổng quan. Việc đăng ký các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan thực hiện bằng văn bản, bao gồm: tên chuyên đề, đề cương tổng quát của từng chuyên đề và CBHD chuyên đề, văn bản có chữ ký của NCS, cán bộ hướng dẫn, trưởng bộ môn/trưởng khoa. Sau khi nhận được văn bản, Phòng Đào tạo (SDH) trình Hiệu trưởng ra quyết định cho NCS thực hiện các chuyên đề.

b/ Các CĐTS và tiểu luận tổng quan được thực hiện bằng cách tự học, tự nghiên cứu của NCS dưới sự giúp đỡ của CBHD. Tiểu luận tổng quan thực hiện trong năm học thứ nhất hoặc chậm nhất là 6 tháng đầu năm học thứ 2, việc báo cáo tiểu luận tổng quan thực hiện sau khi đã có seminar tổng quan. Các chuyên đề tiến sĩ thực hiện trong 6 tháng cuối năm thứ 2 hoặc năm thứ 3, chỉ thực hiện báo cáo chuyên đề sau khi đã tổ chức các seminar có nội dung liên quan đến chuyên đề.

c/ Khi NCS đã hoàn thành các CĐTS và được sự đồng ý của CBHD, NCS nộp báo cáo chuyên đề (mỗi chuyên đề 5 quyển bìa mềm) cho khoa chuyên môn. Khoa chuyên môn làm văn bản đề nghị cho NCS được bảo vệ các CĐTS kèm theo danh sách tiểu ban chấm các CĐTS (tiểu ban có ít nhất 3 người: 1 trưởng tiểu ban là người cùng chuyên ngành và am hiểu chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu, 1 là cán bộ hướng dẫn, 1 ủy viên là người am hiểu chuyên môn) và dự kiến ngày họp hội đồng. Sau khi nhận được văn bản, Trường sẽ ra quyết định thành lập tiểu ban.

d/ Sau khi có quyết định thành lập tiểu ban, trong thời gian 2 tháng tính từ ngày ký quyết định NCS phải báo cáo chuyên đề, nếu có trường hợp đặc biệt NCS phải làm đơn xin chậm thời gian báo cáo, nhưng cũng chỉ được 1 tháng. Sau khi báo cáo xong các CĐTS, nếu cần chỉnh sửa NCS phải chỉnh sửa và nộp bản chính cho Phòng Đào tạo (Bộ phận SDH), thời gian nộp sau 10 ngày kể từ ngày báo cáo. Các văn bản này sẽ được đưa vào hồ sơ của NCS để trình Hiệu trưởng và ĐHTN đề đề nghị cho NCS bảo vệ luận án.

2.7. Viết bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu:

Khi NCS đã hoàn thành bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và được sự đồng ý của CBHD, NCS nộp bài tiểu luận cho khoa chuyên môn. Khoa chuyên môn làm văn bản đề nghị cho NCS được báo cáo nội dung bài tiểu luận trước hội đồng, việc đánh giá tương tự như chấm các CĐTS.

3. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn

3.1. Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn được tổ chức khi NCS đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

a) Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ.
b) Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

c) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

d) Yêu cầu tại điểm c khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

đ) Được tập thể hoặc người hướng dẫn NCS đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

e) Luận án được viết và bảo vệ bằng tiếng nước ngoài khi đơn vị đào tạo đáp ứng điều kiện tại khoản 8 Điều 3 của Quy định này và có khả năng thành lập Hội đồng đánh giá luận án bằng tiếng nước ngoài.

3.2. Hồ sơ đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn gồm:

a) Phiếu đăng ký bảo vệ luận án tiến sĩ của NCS có ý kiến đồng ý của tập thể hướng dẫn.

b) Biên bản họp xét thông qua luận án ở bộ môn/khoa chuyên môn.

c) Luận án, tóm tắt luận án; bản sao chụp các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án.

d) Văn bản đồng ý của đồng tác giả các công trình khoa học (nếu có).

đ) Lý lịch khoa học của NCS (Được xác nhận trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký đánh giá).

e) Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, quyết định công nhận NCS và người hướng dẫn, quyết định giao đề tài luận án cho NCS, quyết định về những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có).

g) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần trình độ tiến sĩ.

h) Bảng điểm chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan.

i) Quyết định và biên bản tiểu ban đánh giá các chuyên đề tiến sĩ, quyết định và biên bản tiểu ban đánh giá bài tiểu luận tổng quan, biên bản và toàn văn nội dung của ít nhất 04 lần seminar của NCS ở đơn vị chuyên môn.

3.3. Thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở trước đây); chỉ đạo tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ ở đơn vị chuyên môn. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham dự buổi bảo vệ luận án (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

4.4. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; quy trình và phương thức đánh giá, số lượng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ của những nhà khoa học được mời nhận xét luận án; đáp ứng các quy định sau:

a) Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn gồm 07 thành viên, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ với chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; trong đó số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 02 người; số thành viên là cán bộ khoa học ngoài đơn vị đào tạo ít nhất là 02 người. Đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 02 năm (24 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ. Đại diện tập thể hướng dẫn NCS có thể được mời tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 02 phản biện và các ủy viên. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ thực hiện một nhiệm vụ trong Hội đồng. Khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong Hội đồng.

b) Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn trước thời gian tổ chức họp Hội đồng ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng phải gửi nhận xét luận án trước khi dự phiên họp Hội đồng đánh giá luận án.

c) Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau:

- Vắng mặt chủ tịch Hội đồng;
- Vắng mặt thư ký Hội đồng;
- Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;
- NCS đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

d) Thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn những lần sau (nếu có). Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá luận án lần sau (nếu có) ở đơn vị chuyên môn phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường.

đ) Luận án chỉ được thông qua để đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Trường khi có tối thiểu 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá luận án ở đơn

vị chuyên môn có mặt ở lần đánh giá cuối cùng đồng ý (ghi rõ ý kiến đồng ý/không đồng ý về chuyên môn trong phiếu nhận xét luận án).

4.5. Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ khi luận án được thông qua ở đơn vị chuyên môn, NCS phải trình luận án để đơn vị đào tạo thực hiện quy trình phản biện độc lập. Nếu quá thời hạn nêu trên, NCS không hoàn thành việc sửa chữa và bổ sung, luận án sẽ được đánh giá lại ở đơn vị chuyên môn. Trường hợp đặc biệt, NCS phải có đơn đề nghị có xác nhận của người hướng dẫn và được khoa/bộ môn quản lý chuyên môn đồng ý đề nghị Thủ trưởng đơn vị đào tạo gia hạn thời gian sửa chữa và bổ sung luận án.

4. Phản biện độc lập luận án

4.1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường của đơn vị đào tạo. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được đơn vị chuyên môn thông qua, đơn vị đào tạo phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho NCS; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

4.2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của đơn vị đào tạo, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 12 của Quy định này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không là cấp trên/cấp dưới trực tiếp với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án; chưa từng tham gia Hội đồng đánh giá luận án của NCS ở đơn vị chuyên môn.

4.3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, đơn vị đào tạo gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, đơn vị đào tạo yêu cầu NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Nếu các phản biện độc lập lần thứ hai không đồng ý thì NCS phải bảo vệ lại luận án ở đơn vị chuyên môn. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4.4. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của đơn vị đào tạo. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS, người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn (khoa/bộ môn quản lý chuyên môn). Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của

mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của đơn vị đào tạo. Những ý kiến giải trình của NCS được gửi cho đơn vị đào tạo và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

4.5. Luận án đánh giá lại, sau khi được chỉnh sửa, bổ sung phải được tiếp tục gửi đi lấy kiến lần thứ hai của các phản biện độc lập không tán thành lần đầu.

4.6. Sau khi luận án nhận được sự đồng ý từ phản biện độc lập, NCS và người hướng dẫn xem xét bổ sung, chỉnh sửa luận án theo ý kiến của các phản biện độc lập, hoàn thiện luận án và có báo cáo giải trình những điểm bổ sung, chỉnh sửa, những điểm bảo lưu ý kiến.

Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ nhận xét của các phản biện độc lập, NCS phải trình luận án đến đơn vị chuyên môn để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Nếu quá thời hạn trên, NCS phải có văn bản báo cáo giải trình để Thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định.

4.7. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định chi tiết tiêu chuẩn đối với phản biện độc lập; trình tự, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; yêu cầu về trách nhiệm bảo mật đối với cán bộ, viên chức, công chức, người phản biện và đối với thông tin, tài liệu liên quan đến phản biện độc lập theo quy định hiện hành.

5. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án cấp Trường:

5.1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh:

a) Đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Điều 17 của Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021.

b) Đạt quy trình phản biện độc lập theo Điều 19 của Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021.

5.2. Điều kiện để NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường:

a) Luận án của NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

b) Luận án của NCS được các phản biện độc lập quy định tại Điều 19 của Quy định này đồng ý về chuyên môn.

c) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

d) Có tối đa 01 (một) nhận xét của thành viên Hội đồng không đồng ý cho NCS được bảo vệ luận án.

5.3. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường gồm:

a) Toàn văn luận án.

b) Tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh).

c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của đơn vị đào tạo.

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả về công trình nghiên cứu khoa học quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021.

đ) Báo cáo giải trình của NCS về các nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; báo cáo giải trình của NCS về các nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến của các phản biện độc lập.

e) Các văn bản của đơn vị chuyên môn đề nghị cho phép NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, bao gồm: Biên bản chi tiết ghi chép nội dung của phiên họp cuối cùng thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá; các bản nhận xét của thành viên Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

g) Bản nhận xét của 02 (hai) phản biện độc lập.

h) Những tài liệu khác theo quy định của đơn vị đào tạo.

5.4. NCS có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều này; phòng chuyên môn của đơn vị đào tạo có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu còn lại.

6. Đánh giá luận án cấp Trường

6.1. Thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, trong đó quy định chi tiết về nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

6.2. Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 12 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 11 của Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021.

6.3. Số lượng thành viên Hội đồng

a) Hội đồng gồm 07 thành viên; trong đó số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ cơ hữu của đơn vị đào tạo tối đa không quá 03 người.

b) Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng thành viên là cán bộ, giảng viên của đơn vị đào tạo trong trường hợp tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ của NCS các ngành đang triển khai đào tạo thí điểm tại đơn vị đào tạo.

6.4. Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 03 ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có phản biện là người của đơn vị đào tạo và có phản biện là người ngoài đơn vị đào tạo; 01 người hướng dẫn NCS có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

a) Chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo, có năng lực và uy tín chuyên môn, am hiểu lĩnh vực nghiên cứu của đề tài luận án; có kinh nghiệm trong đào tạo sau đại học và trong chỉ đạo, điều khiển các buổi đánh giá luận án; chịu trách nhiệm về các hồ sơ liên quan đến việc bảo vệ cấp Trường của NCS.

b) Thư ký Hội đồng là người am hiểu lĩnh vực nghiên cứu của đề tài luận án, nắm chắc các thủ tục bảo vệ luận án, có nhiệm vụ kiểm tra và chịu trách

nhiệm về các hồ sơ của NCS, hồ sơ liên quan đến buổi đánh giá luận án, các văn bản nhận xét, tổng hợp các ý kiến nhận xét gửi đến trước buổi đánh giá, ghi biên bản chi tiết của buổi đánh giá và hoàn thành các thủ tục liên quan.

c) Người phản biện phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này. Đồng thời, người phản biện phải là những người am hiểu sâu luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học đó; không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ NCS và người hướng dẫn trong quá trình hoàn thiện luận án; không là cấp trên/cấp dưới trực tiếp với NCS. Người phản biện phải có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án; đọc và viết nhận xét luận án, trong đó cần ghi rõ luận án có đáp ứng được yêu cầu của một luận án tiến sĩ hay không.

d) Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến đơn vị đào tạo trước 10 ngày họp tổ chức đánh giá luận án của NCS. Đơn vị đào tạo xây dựng mẫu văn bản nhận xét luận án; phiếu đánh giá luận án bám sát các yêu cầu theo quy định.

6.5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

6.6. Trong thời gian tối đa 03 tháng (90 ngày) kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập và trong thời hạn tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ khi có quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án, đơn vị đào tạo phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cấp Trường cho NCS do đơn vị đào tạo quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHTN và đơn vị đào tạo ít nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật).

b) Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi vắng mặt quá 01 thành viên Hội đồng, trong đó không bao gồm chủ tịch hội đồng, thư ký hội đồng, người phản biện có ý kiến không tán thành luận án.

c) Trường hợp đơn vị đào tạo tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc ĐHTN.

d) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do đơn vị đào tạo thực hiện; NCS và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

6.7. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín (đồng ý hoặc không đồng ý), phiếu trắng được coi là phiếu không đồng ý. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt

tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Chủ tịch Hội đồng ký xác nhận vào mặt sau của từng phiếu đánh giá.

Thủ tục, trình tự, yêu cầu đối với phiên họp của Hội đồng và đối với việc đánh giá luận án của từng thành viên Hội đồng; cách thức đánh giá; nội dung đánh giá cụ thể về mức độ đạt được so với các yêu cầu về nội dung, kết quả nghiên cứu và hình thức luận án theo quy định của ĐHTN và đơn vị đào tạo.

Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho NCS.

Toàn bộ diễn biến của buổi đánh giá luận án cấp Trường phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt phần hỏi và trả lời của NCS cho từng câu hỏi. Biên bản được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký Hội đồng; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại đơn vị đào tạo.

6.8. Sau khi NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo nghị quyết của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, chủ tịch và thư ký Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của NCS để đóng vào phần cuối quyển luận án và lưu tại đơn vị đào tạo (thư viện và phòng quản lý chuyên môn), Trung tâm Học liệu và Công nghệ thông tin của ĐHTN và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

6.9. Đơn vị đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận án trong đó bao gồm: yêu cầu đối với NCS trước khi đánh giá luận án; quy trình thành lập Hội đồng đánh giá luận án, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng; việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng và quy trình tổ chức đánh giá luận án trực tuyến và trực tiếp của đơn vị đào tạo. Thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

7. Đánh giá lại luận án cấp Trường

7.1. Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường của đơn vị đào tạo thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, đơn vị đào tạo quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho NCS được bảo vệ luận án lần thứ hai.

7.2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

7.3. Đơn vị đào tạo quy định chi tiết thời gian, quy trình, thủ tục đối với việc đánh giá luận án lần thứ hai. Quá thời hạn học tập và nghiên cứu theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này, luận án không được đưa ra bảo vệ. Chi phí bảo vệ luận án lần thứ hai do NCS chịu trách nhiệm chi trả. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án của đơn vị đào tạo lần thứ hai phải có tối thiểu 05

thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

8. Về việc cấp bằng

- Sau khi NCS đã nộp đầy đủ các giấy tờ liên quan theo quy định (theo điều 26 trong quy chế) Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng.
- Trường sẽ có thông báo đến các NCS để về nhận bằng.
- Đối với NCS, trong danh sách thẩm định độc lập NCS thực hiện quy trình thẩm định độc lập theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ.

9. Thông tin liên hệ

Phòng 303, Tầng 3, Nhà Làm việc và nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế & QTKD.

Điện thoại: (0208)3-547653 – 0932597888

Website: <http://tueba.edu.vn/> hoặc <http://daotao.tueba.edu.vn/>

PHỤ LỤC 1 DANH MỤC HƯỚNG NGHIÊN CỨU, ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC DỰ KIẾN NHẬN HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

Chuyên ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
Kinh tế nông nghiệp Mã số: 9620115	1	- Sinh kế cho người nghèo khu vực nông thôn miền núi	TS. Bùi Thị Minh Hằng	1
		- Quản lý rừng bền vững cho khu vực miền núi		1
		- Giải pháp phát triển kinh tế giảm nghèo cho đồng bào khu vực nông thôn miền núi.		1
	2	- Sinh kế cho người nghèo khu vực nông thôn miền núi	PGS.TS. Đỗ Anh Tài	1
		- Phân tích chính sách kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc kinh tế trong giai đoạn hội nhập quốc tế ở khu vực miền núi phía Bắc.		1
		- Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phát triển bền vững Kinh tế, nghiên cứu về việc làm và giảm nghèo ở khu vực miền núi phía Bắc.		1
	3	- Nghiên cứu mô hình liên kết vùng trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở các địa phương	TS. Ngô Thị Mỹ	1
		- Mô hình trồng dược liệu hàng hóa tại các địa phương		1
- Nghiên cứu quy hoạch sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương		1		
4	- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	TS. Đinh Hồng Linh	1	
	- Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế		1	

	- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững		1
5	- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	TS. Nguyễn Quang Hợp	1
	- Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế		1
	- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững		1
6	- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	TS. Nguyễn Tiến Long	1
	- Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế		1
	- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững		1
7	- Xây dựng nông thôn mới ở tỉnh X	PGS.TS. Trần Chí Thiện	1
	- Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm Z ở tỉnh Y		1
	- Giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ ở tỉnh Y		1
	- Phát triển liên kết kinh tế trong nông nghiệp ở tỉnh Y		1
8	- Xây dựng mô hình nông thôn mới	TS. Nguyễn Thanh Minh	1
	- Chính sách trong phát triển nông nghiệp nông thôn		1
	- Doanh nghiệp với phát triển nông nghiệp nông thôn		1
9	- Phát triển kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Trần Quang Huy	1
	- Bảo hiểm trong nông nghiệp		1
	- Phát triển và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp		1
10	- Tác động chính sách tài chính - tín dụng đến phát triển nông nghiệp nông thôn	PGS.TS. Trần Đình Tuấn	1
	- Vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp nông thôn		1
	- Tác động của việc thực hiện các cam kết WTO với sản xuất nông nghiệp		1
	- Tác động của các chính sách lâm nghiệp đến phát triển và bảo vệ vốn rừng		1
11	- Nghiên cứu hành vi của người nông dân miền Bắc sau 10 năm gia nhập WTO	PGS.TS. Nguyễn Thị Gấm	1
	- Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở miền Bắc sau 10 năm gia nhập WTO		1
12	- Giải pháp nâng cao thu nhập của nông dân tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp)	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương	1
	- Giải pháp thúc đẩy xây dựng nông thôn mới ở tỉnh miền núi (Chọn 1 tỉnh phù hợp)		1

		-Phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững tại tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp)		1
		-Phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp)		1
	13	-Phát triển sản xuất kinh doanh cây...tỉnh.... -Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh...	TS. Phạm Văn Hạnh	1 1
	14	-Đầu tư (đầu tư nước ngoài, trong nước, đầu tư công...) với phát triển nông nghiệp nông thôn -Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp nông thôn -Tín dụng ngân hàng trong nông nghiệp nông thôn -Ngân hàng thương mại với phát triển nông nghiệp nông thôn	PGS. TS. Hoàng Thị Thu	1 1 1 1
	15	- Xuất khẩu nông sản của Việt Nam - Các yếu tố ảnh hưởng tới tiềm năng thương mại hai chiều của Việt Nam - Năng suất xuất khẩu nông sản của Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh	1 1 1
	16	- Thương mại và việc làm trong nông nghiệp - Thương mại và giảm nghèo - Năng lực cạnh tranh của tỉnh A	PGS.TS. Trần Nhuận Kiên	1 1 1
	17	-Sinh kế cho người nghèo khu vực nông thôn miền núi -Quản lý rừng bền vững cho khu vực miền núi -Giải pháp phát triển kinh tế giảm nghèo cho đồng bào khu vực nông thôn miền núi.	PGS.TS. Đỗ Anh Tài	1 1 1
	18	-Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. -Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế cây trồng (chè, rau, cây ăn quả, cây lâm nghiệp...) -Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp theo hướng bền vững (Quy hoạch sản xuất nông nghiệp) -Đánh giá thiệt hại môi trường, giải pháp kinh tế cho các vấn đề môi trường.	TS. Tạ Thị Thanh Huyền	1 1 1 1
	19	-Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm Z ở tỉnh Y -Giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ ở tỉnh Y -Phát triển liên kết kinh tế trong nông nghiệp ở tỉnh Y	TS. Bùi Nữ Hoàng Anh	1 1 1

	20	<ul style="list-style-type: none"> -Đô thị hóa với phát triển nông nghiệp nông thôn -Phát triển nông sản hàng hoá vùng -Vấn đề xóa đói giảm nghèo 	TS. Nguyễn Văn Công	1 1 1
Quản lý kinh tế, mã số 9340410	1	<ul style="list-style-type: none"> - Giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở 1 huyện hoặc một tổng công ty - Phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tại tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp) - Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp) - Giải pháp phát triển xuất khẩu tại tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp) - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với hội nhập quốc tế tại tỉnh (chọn 1 tỉnh phù hợp) 	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương	1 1 1 1
	2	<ul style="list-style-type: none"> -Nghiên cứu mô hình quản lý hợp tác xã ở miền Bắc Việt Nam -Mô hình quản lý nhà nước về giáo dục ở Việt Nam: Trường hợp Đại học Thái Nguyên -Cải cách hành chính công ở tỉnh Thái Nguyên 	PGS.TS. Nguyễn Thị Gấm	1 1 1
	3	<ul style="list-style-type: none"> -Hoàn thiện quản lý nhà nước nhằm phát triển ngành...tỉnh... -Hoàn thiện quản lý nhà nước về lao động ngành...tỉnh... 	TS. Nguyễn Thanh Minh	1 1
	4	<ul style="list-style-type: none"> -Quản lý các nguồn lực cho phát triển kinh tế vùng - Đô thị hóa với chuyển dịch các nguồn lực - Chuyển dịch kinh tế vùng 	TS. Lê Ngọc Nương	1 1 1
	5	<ul style="list-style-type: none"> -Quy hoạch lãnh thổ (tổ chức không gian kinh tế - xã hội) cho vùng; ngành kinh tế; khu công nghiệp... -Quản lý thu, chi NSNN các cấp; Kiểm soát thu -chi NSNN qua Kho bạc nhà nước. -Quản lý nhà nước đối với ngành; lĩnh vực kinh tế. -Phát triển kinh tế đối với ngành, lĩnh vực theo hướng bền vững 	TS. Tạ Thị Thanh Huyền	1 1 1 1
	6	<ul style="list-style-type: none"> -Yếu tố quyết định dòng vốn đầu tư (đầu tư nước ngoài, trong nước, đầu tư công...) -Hiệu quả quản lý đầu tư đầu tư nước ngoài, trong nước, đầu tư công... -Ảnh hưởng của đầu tư tới sự tăng trưởng kinh tế ... -Quản trị tín dụng, chính sách tín dụng ... -Hoàn thiện công tác quản lý tài chính 	PGS. TS. Hoàng Thị Thu	1 1 1 1 1

	tại.....		
7	<ul style="list-style-type: none"> -Liên kết 4 nhà trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Y -Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong xây dựng nông thôn mới và bài học cho Việt Nam -Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội ở tỉnh X -Phát triển bền vững làng nghề Z (Z: một sản phẩm cụ thể, ví dụ song mây xuất khẩu) ở tỉnh Y 	PGS.TS. Trần Chí Thiện	1 1 1 1
8	<ul style="list-style-type: none"> -Phát triển kinh tế vùng biên trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay -Tăng cường hội nhập cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế -Sinh kế cho đồng bào dân tộc ở khu vực miền núi -Phát triển kinh tế xanh nhằm ổn định tăng trưởng kinh tế cho vùng 	PGS. TS. Đỗ Anh Tài	1 1 1 1
9	<ul style="list-style-type: none"> -Đánh giá tác động của những biến động vĩ mô trong các lĩnh vực thương mại, nông nghiệp, môi trường: Ứng dụng mô hình GTAP -Ứng dụng mô hình phân tích bao dữ liệu trong quản lý kinh tế -Ứng dụng các mô hình kinh tế lượng trong quản lý kinh tế 	TS. Nguyễn Thị Phương Hảo	1 1 1
10	<ul style="list-style-type: none"> - Thương mại và việc làm trong các ngành sản xuất - Thương mại và phát triển kinh tế, đầu tư trực tiếp tại nước ngoài - Năng lực cạnh tranh của tỉnh A 	PGS.TS. Trần Nhuận Kiên	1 1 1
11	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất khẩu của Việt Nam - Các yếu tố ảnh hưởng tới tiềm năng xuất khẩu nông sản của Việt Nam - Năng suất xuất khẩu nông sản của Việt Nam 	PGS.TS. Nguyễn Khánh Doanh	1 1 1
12	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyên dịch cơ cấu kinh tế - Nghiên cứu về tái cơ cấu hàng hóa xuất khẩu - Nghiên cứu về cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế 	TS. Bùi Thị Minh Hằng	1 1 1
13	<ul style="list-style-type: none"> -Phát triển kinh tế vùng biên trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay -Tăng cường hội nhập cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế 	TS. Đỗ Đình Long	1 1

		- Phân tích chính sách kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc kinh tế trong giai đoạn hội nhập quốc tế ở khu vực miền núi phía Bắc.		1
14		- Nghiên cứu mô hình phát triển cho các khu vực phụ cận đặc khu kinh tế - Nghiên cứu quy hoạch sản phẩm tiêu biểu, sản phẩm đặc thù của địa phương - Giải pháp ổn định việc làm cho cán bộ sau tinh giản biên chế ở các địa phương	TS. Phạm Văn Hạnh	1 1 1
15		- Quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực - Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế - Quản lý từng lĩnh vực trong các tổ chức công lập và doanh nghiệp	TS. Đinh Hồng Linh	1 1 1
16		- Quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực - Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế - Quản lý từng lĩnh vực trong các tổ chức công lập và doanh nghiệp	TS. Nguyễn Quang Hợp	1 1 1
17		- Xây dựng nông thôn mới ở tỉnh X - Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm Z ở tỉnh Y - Giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ ở tỉnh Y	TS. Bùi Nữ Hoàng Anh	1 1 1
18		- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Nghiên cứu về tái cơ cấu hàng hóa xuất khẩu - Nghiên cứu về cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế	TS. Nguyễn Tiến Long	1 1 1

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14.788
2. Thư viện, trung tâm học liệu	343
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	401

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU PHÂN THEO KHỐI NGÀNH

TT	Họ tên	Học vị	Ngày, tháng, năm TN	Cơ quan công tác
CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP				
1	Trần Chí Thiện	PGS	04/11/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
2	Đỗ Thị Bắc	PGS	30/5/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
3	Nguyễn Khánh Doanh	PGS	21/8/2007	ĐH Thái Nguyên
4	Nguyễn Thị Gám	PGS	16/02/2005	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
5	Đỗ Quang Quý	PGS	30/5/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
6	Hoàng Thị Thu	PGS	15/5/2009	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
7	Đỗ Anh Tài	PGS	19/4/2004	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
8	Đỗ Thị Thúy Phương	PGS	12/4/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
9	Trần Nhuận Kiên	PGS	18/8/2009	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
10	Trần Đình Tuấn	PGS	01/3/2004	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
11	Trần Quang Huy	PGS	06/10/2010	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
12	Trần Văn Quyết	PGS	23/8/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
13	Tạ Thị Thanh Huyền	TS	22/6/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
14	Phạm Công Toàn	TS	22/5/2011	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
15	Nguyễn Thanh Minh	TS	04/01/2011	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
16	Đỗ Đình Long	TS	22/02/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
17	Bùi Thị Minh Hằng	TS	22/02/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
18	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	01/11/2012	ĐH Thái Nguyên
19	Phạm Thị Ngọc Vân	TS	28/5/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
20	Đàm Thanh Thủy	TS	20/8/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
21	Nguyễn Thị Yên	TS	01/10/2012	Trường ĐH Nông Lâm
22	Phạm Văn Hạnh	TS	21/02/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
23	Vũ Thị Hậu	TS	10/6/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
24	Nguyễn Thị Thu Thương	TS	07/7/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

25	Bùi Nữ Hoàng Anh	TS	04/12/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
26	Nguyễn Thị Phương Hào	TS	14/2/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
27	Nguyễn Quang Hợp	TS	19/6/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
28	Dương Thị Tình	TS	22/5/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
29	Đỗ Thùy Ninh	TS	16/11/2015	ĐH Thái Nguyên
30	Đinh Hồng Linh	TS	26/06/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
31	Đoàn Quang Thiệu	TS	18/3/2003	Trường ĐH Kỹ thuật CN
32	Bùi Đình Hòa	TS	1993	Trường Đại học Nông Lâm
33	Ngô Xuân Hoàng	TS	04/5/2004	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật
34	Nguyễn Thị Kim Anh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
35	Nguyễn Hồng Liên	TS	20/04/2012	ĐH Thái Nguyên
36	Phạm Thị Mai Yên	TS	05/12/2013	Trường ĐH Kỹ thuật CN
37	Đỗ Thị Hồng Hạnh	TS	02/10/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
38	Hà Quang Trung	TS	18/11/2014	Trường Đại học Nông lâm
39	Ma Thị Hường	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
40	Ngô Thị Hương Giang	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
41	Nguyễn Thị Hồng Yến	TS	26/05/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
42	Nguyễn Tiến Long	TS	19/01/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
43	Nguyễn Thị Phương Thảo	TS	13/8/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
44	Vũ Thị Oanh	TS	01/7/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
45	Nguyễn Việt Dũng	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
46	Ngô Thị Mỹ	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
47	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
48	Phạm Thị Nga	TS	27/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
49	Trần Thị Nhung	TS	11/01/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
50	TS. Nguyễn Thành Vũ	TS	8/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
51	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	TS	08/11/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
52	TS. Nguyễn Bích Hồng	TS	26/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
53	TS. Trần Tuấn Anh	TS	08/11/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
54	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	TS	15/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
55	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
56	TS. Mai Việt Anh	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
57	TS. Nguyễn Văn Công	TS	5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

58	TS. Phạm Thị Thanh Mai	TS	9/8/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
59	TS. Nguyễn Thành Công	TS	6/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
60	Nguyễn T. Lan Hương	TS	10/3/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
61	Dương Thanh Hà	TS	03/7/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
62	Đông Văn Tuấn	TS	02/8/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
63	Nguyễn Thu Nga	TS	2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
64	Ngô Thúy Hà	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kỹ thuật CN
65	Trương Việt Phương	TS	25/5/2017	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật
66	Nguyễn Văn Thông	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
67	Trương Tuấn Linh	TS	2016	Trường ĐH Công nghệ & TT
68	Nguyễn Trọng Bắc	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
69	Vũ Quỳnh Chi	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
70	Đỗ Kim Dư	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
71	Trần Lương Đức	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
72	Phạm Thùy Dương	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
73	Trần Văn Giảng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
74	Lê Thu Hà	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
75	Đào Thúy Hằng	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
76	Bùi Như Hiền	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
77	Nguyễn Quỳnh Hoa	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
78	Phạm Minh Hoàng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
79	Ngô Thị Tân Hương	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
80	Bùi Thị Thu Hương	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
81	Dương Thị Hương	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
82	Đoàn Quang Huy	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
83	Nguyễn Tiến Lâm	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
84	Vũ Văn Huy	TS	2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
85	Đàm Phương Lan	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
86	Đỗ Thị Thùy Linh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
87	Trần Thị Mai	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
88	Dương Thu Minh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
89	Vũ Quỳnh Nam	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
90	Nguyễn Thị Nga	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

91	Hà Thị Thanh Nga	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
92	Trần Công Nghiệp	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
93	Trần Huy Ngọc	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
94	Đỗ Thị Hòa Nhã	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
95	Nguyễn Thị Nhung	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
96	Nguyễn Thị Nội	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
97	Lê Ngọc Nương	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
98	Đặng Tất Thắng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
99	Nguyễn Hữu Thu	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
100	Nguyễn Thu Thủy	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
101	Nguyễn Thị Phương Thúy	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
102	Nguyễn Như Trang	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
103	Phạm Hồng Trường	TS	2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
104	Trần Thị Tuyết	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
105	Đinh Thị Tuyết	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
106	Nguyễn Thị Thúy Vân	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
107	Đào Thế Duy	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
108	Trần Phạm Văn Cương	TS	2021	Đại học Thái Nguyên
109	Nguyễn Thị Thanh Hà	TS	2016	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp
110	Nguyễn Thị Hằng	TS	2020	Trường Đại học Khoa học
111	Nguyễn Văn Huân	PGS	2016	Trường ĐHCNTT&TT
112	Vũ Xuân Nam	TS	2019	Đại học Thái Nguyên
113	Bùi Ngọc Tuấn	TS	2019	Đại học Thái Nguyên
114	Đặng Phí Trường	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
115	Nguyễn Thị Tuân	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
116	Đoàn Mạnh Hồng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
117	Đặng Trung Kiên	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
118	Trần Thị Thùy Linh	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
119	Phan Thái Hà	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
120	Nguyễn Thị Thu	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ				
1	Trần Chí Thiện	PGS	04/11/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
2	Đỗ Thị Bắc	PGS	30/5/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

3	Nguyễn Khánh Doanh	PGS	21/8/2007	ĐH Thái Nguyên
4	Nguyễn Thị Gấm	PGS	16/02/2005	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
5	Đỗ Quang Quý	PGS	30/5/2002	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
6	Hoàng Thị Thu	PGS	15/5/2009	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
7	Đỗ Anh Tài	PGS	19/4/2004	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
8	Đỗ Thị Thúy Phương	PGS	12/4/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
9	Trần Nhuận Kiên	PGS	18/8/2009	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
10	Trần Đình Tuấn	PGS	01/3/2004	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
11	Trần Quang Huy	PGS	06/10/2010	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
12	Trần Văn Quyết	PGS	23/8/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
13	Tạ Thị Thanh Huyền	TS	22/6/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
14	Phạm Công Toàn	TS	22/5/2011	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
15	Nguyễn Thanh Minh	TS	04/01/2011	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
16	Đỗ Đình Long	TS	22/02/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
17	Bùi Thị Minh Hằng	TS	22/02/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
18	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	01/11/2012	ĐH Thái Nguyên
19	Phạm Thị Ngọc Vân	TS	28/5/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
20	Đàm Thanh Thủy	TS	20/8/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
21	Nguyễn Thị Yên	TS	01/10/2012	Trường ĐH Nông Lâm
22	Phạm Văn Hạnh	TS	21/02/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
23	Vũ Thị Hậu	TS	10/6/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
24	Nguyễn Thị Thu Thương	TS	07/7/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
25	Bùi Nữ Hoàng Anh	TS	04/12/2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
26	Nguyễn Thị Phương Hào	TS	14/2/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
27	Nguyễn Quang Hợp	TS	19/6/2014	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
28	Dương Thị Tình	TS	22/5/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
29	Đỗ Thùy Ninh	TS	16/11/2015	ĐH Thái Nguyên
30	Đinh Hồng Linh	TS	26/06/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
31	Đoàn Quang Thiệu	TS	18/3/2003	Trường ĐH Kỹ thuật CN
32	Bùi Đình Hòa	TS	1993	Trường Đại học Nông Lâm
33	Ngô Xuân Hoàng	TS	04/5/2004	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật
34	Nguyễn Thị Kim Anh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
35	Nguyễn Hồng Liên	TS	20/04/2012	ĐH Thái Nguyên

36	Phạm Thị Mai Yến	TS	05/12/2013	Trường ĐH Kỹ thuật CN
37	Đỗ Thị Hồng Hạnh	TS	02/10/2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
38	Hà Quang Trung	TS	18/11/2014	Trường Đại học Nông lâm
39	Ma Thị Hường	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
40	Ngô Thị Hương Giang	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
41	Nguyễn Thị Hồng Yến	TS	26/05/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
42	Nguyễn Tiên Long	TS	19/01/2012	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
43	Nguyễn Thị Phương Thảo	TS	13/8/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
44	Vũ Thị Oanh	TS	01/7/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
45	Nguyễn Việt Dũng	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
46	Ngô Thị Mỹ	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
47	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
48	Phạm Thị Nga	TS	27/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
49	Trần Thị Nhung	TS	11/01/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
50	TS. Nguyễn Thành Vũ	TS	8/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
51	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	TS	08/11/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
52	TS. Nguyễn Bích Hồng	TS	26/9/2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
53	TS. Trần Tuấn Anh	TS	08/11/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
54	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	TS	15/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
55	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
56	TS. Mai Việt Anh	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
57	TS. Nguyễn Văn Công	TS	5/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
58	TS. Phạm Thị Thanh Mai	TS	9/8/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
59	TS. Nguyễn Thành Công	TS	6/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
60	Nguyễn T. Lan Hương	TS	10/3/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
61	Dương Thanh Hà	TS	03/7/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
62	Đông Văn Tuấn	TS	02/8/2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
63	Nguyễn Thu Nga	TS	2017	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
64	Ngô Thúy Hà	TS	25/5/2017	Trường ĐH Kỹ thuật CN
65	Trương Việt Phương	TS	25/5/2017	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật
66	Nguyễn Văn Thông	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
67	Trương Tuấn Linh	TS	2016	Trường ĐH Công nghệ & TT
68	Nguyễn Trọng Bắc	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

69	Vũ Quỳnh Chi	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
70	Đỗ Kim Dư	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
71	Trần Lương Đức	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
72	Phạm Thùy Dương	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
73	Trần Văn Giảng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
74	Lê Thu Hà	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
75	Đào Thúy Hằng	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
76	Bùi Như Hiền	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
77	Nguyễn Quỳnh Hoa	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
78	Phạm Minh Hoàng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
79	Ngô Thị Tân Hương	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
80	Bùi Thị Thu Hương	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
81	Dương Thị Hương	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
82	Đoàn Quang Huy	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
83	Nguyễn Tiến Lâm	TS	2016	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
84	Vũ Văn Huy	TS	2015	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
85	Đàm Phương Lan	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
86	Đỗ Thị Thùy Linh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
87	Trần Thị Mai	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
88	Dương Thu Minh	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
89	Vũ Quỳnh Nam	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
90	Nguyễn Thị Nga	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
91	Hà Thị Thanh Nga	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
92	Trần Công Nghiệp	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
93	Trần Huy Ngọc	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
94	Đỗ Thị Hòa Nhã	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
95	Nguyễn Thị Nhung	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
96	Nguyễn Thị Nội	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
97	Lê Ngọc Nương	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
98	Đặng Tất Thắng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
99	Nguyễn Hữu Thu	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
100	Nguyễn Thu Thủy	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
101	Nguyễn Thị Phương Thúy	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

102	Nguyễn Như Trang	TS	2019	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
103	Phạm Hồng Trường	TS	2013	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
104	Trần Thị Tuyết	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
105	Đinh Thị Tuyết	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
106	Nguyễn Thị Thúy Vân	TS	2018	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
107	Đào Thế Duy	TS	2020	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
108	Trần Phạm Văn Cương	TS	2021	Đại học Thái Nguyên
109	Nguyễn Thị Thanh Hà	TS	2016	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp
110	Nguyễn Thị Hằng	TS	2020	Trường Đại học Khoa học
111	Nguyễn Văn Huân	PGS	2016	Trường ĐHCNTT&TT
112	Vũ Xuân Nam	TS	2019	Đại học Thái Nguyên
113	Bùi Ngọc Tuấn	TS	2019	Đại học Thái Nguyên
114	Đặng Phú Trường	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
115	Nguyễn Thị Tuân	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
116	Đoàn Mạnh Hồng	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
117	Đặng Trung Kiên	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
118	Trần Thị Thùy Linh	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
119	Phan Thái Hà	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD
120	Nguyễn Thị Thu	TS	2021	Trường ĐH Kinh tế & QTKD

PHỤ LỤC 4
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH,
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Phường Tân Thịnh,
Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH

TỶ LỆ SỐ TIÊU CHÍ ĐẠT YÊU CẦU: 85,25%

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 12 tháng 12 năm 2022

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PGS.TS. Nguyễn Phương Nga

Nghị quyết số: 07/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23.10.2017
Quyết định số: 117/QĐ-KĐCLGD ngày 12.12.2017
Vào sổ GCN số: CSGD2017.10/CEA-AVU&C

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Chuyên ngành	Số hợp đồng	Đơn vị công tác	Điện thoại
1	Mai Ngọc Anh	PGS.TS	QLKT	Số 176 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0904721112
2	Vũ Tuấn Anh	TS	Kinh tế	Số 575 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0903259254
3	Vũ Diệp Anh	TS	TMQT	Số 179 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2013	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0913058376
4	Lê Kim Anh	TS	QTKD		Trường CĐ Kinh tế tài chính TN	0983171387
5	Nguyễn Hữu Ánh	PGS. TS	Tài chính	Số 173 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0906163535
6	Lê Hữu Ánh	PGS.TS	Kinh tế		Học viện nông nghiệp VN	0906050702
7	Nguyễn Trọng Bảo	PGS. TS	giáo dục học	Số 30 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Ban khoa giáo TW	0432321141/0 1672534632
8	Phạm Thị Thanh Bình	PGS. TS	Kinh tế	Số 41 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0438574112
9	Phạm Tiến Bình	TS	Kinh tế	Số 181 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2013	Học viện Tài chính	0913559995
10	Lưu Thái Bình	TS	Kinh tế		Học viện chính trị -KVI	0912167688
11	Đỗ Đức Bình	GS.TS	QLC		Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0912014027
12	Ngô Xuân Bình	PGS. TS	Kinh tế		Viện nghiên cứu Ấn Độ Tây Nam Á	0912492444
13	Thái Bá Cảnh	PGS. TS	Kinh tế	Số 62 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0913234042
14	Lê Quang Cảnh	PGS. TS	Kinh tế		Trường ĐHKHTQD	947071789
15	Ngô Đức Cát	PGS. TS	Kinh tế	Số 83 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0978343983

16	Phạm Quốc	Chính	TS	Kinh tế	Số 620 /HĐ-SĐH ngày 11/10/2010	Sở KH&CN tỉnh Thái Nguyên	0912334335
17	Nguyễn Quốc	Chính	TS	KTNN		Học viện NN VN	0973992868
18	Nguyễn Văn	Công	GS. TS	Kinh tế	Số 29 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0913553456
19	Nguyễn	Cúc	PGS. TS	Kinh tế	Số 03 /HĐ-SĐH ngày 04/01/2010	Học viện CT - HC khu vực 1	0913233636
20	Mai Ngọc	Cường	GS. TS	Kinh tế	Số 75 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0913233989
21	Vũ Hùng	Cường	TS	Kinh tế	Số 576 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Hàn lâm KH Xã hội	0913209161
22	Nguyễn Văn	Đại	TS	Kinh tế	0		
23	Phạm Văn	Đăng	PGS. TS	Kinh tế	Số 93/HĐ-SĐH ngày 10/5/2012	Học viện Tài chính	
24	Trần Đình	Đăng	GS. TS	Kinh tế	Số 37 /HĐ-SĐH ngày 124/2010	Viện QL-ĐT kinh doanh quốc tế	906271388
25	Nguyễn Hữu	Đạt	PGS. TS	Kinh tế	Số 586 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0989185852
26	Nguyễn Tất	Đạt	TS	Triết học		Học viện chính trị -KVI	
27	Công Văn	Dị	TS	Kinh tế	Số 588 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0912115532
28	Phạm Thị Hồng	Diệp	TS	Kinh tế	Số 12 /HĐ-SĐH ngày 11/01/2010	Trường ĐH Kinh tế-ĐHQGHN	0437547506/ 0914133330
29	Lê Cao	Đoàn	TS	Kinh tế	Số 587 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0435522808
30	Lê Quang	Dực	TS	Kinh tế	Số 33 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Tỉnh ủy Thái Nguyên	0988520072
31	Nguyễn Thanh	Đức	PGS. TS	Kinh tế	Số 45 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0989978826
32	Trần Văn	Đức	TS	Kinh tế	Số 69 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Học viện nông nghiệp VN	0439939409
33	Đình Thiện	Đức	TS	Kinh tế	Số 84 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0904125456
34	Nguyễn Quang	Duệ	TS	Kinh tế Ctrị	Số 11 /HĐ-SĐH ngày 11/01/2010	Viện INBUMAT	0913204772

35	Trần Văn	Dung	TS	Kinh tế	Số 28/HĐ-SĐH ngày 01/9/2012	Học viện Tài chính	0984666953
36	Nguyễn Xuân	Dũng	PGS. TS	Kinh tế	Số 21 /HĐ-SĐH ngày 10/04/2010	Nhà XB Khoa học xã hội	0439719067
37	Chu Đức	Dũng	PGS. TS	Kinh tế	Số 39 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0912462096
38	Nguyễn Duy	Dũng	PGS. TS	Kinh tế	Số 82 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Viện nghiên cứu Đông Nam Á	0912478685
39	Nguyễn Quang	Dũng	TS	Kinh tế	Số 187 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Viện Quy hoạch và Thiết kế NN	0983369202
40	Nguyễn Văn	Dũng	TS	Kinh tế		UB dân tộc Miền núi	
41	Vũ Quốc	Dũng	TS	Kinh tế		Học viện tài chính	0913585505
42	Phạm Bảo	Dương	PGS. TS	Kinh tế NN & nguồn lực	Số 02 /HĐ-SĐH ngày 04/01/2010	Học viện nông nghiệp VN	0439714350
43	Bùi Thị	Gia	TS	Kinh tế	Số 19 /HĐ-SĐH ngày 09/04/2010	Học viện nông nghiệp VN	0915975334
44	Trần Văn	Giá	TS	Kinh tế	Số 26 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Tổng GD LH chè VN	0438687730/ 0913249146
45	Nguyễn Bình	Giang	TS	Kinh tế	Số 42 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0982413593
46	Bùi Trường	Giang	TS	Kinh tế	Số 583 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0913004866
47	Phạm Văn	Giáp	TS	Kinh tế	Số 86 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Nhà xuất bản Thông tin & TT	0913351459
48	Nguyễn An	Hà	PGS. TS	Kinh tế	Số 182 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0903417795
49	Ngô Văn	Hải	TS	Kinh tế	Số 23 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Viện INBUMAT	0913539593
50	Đình Trọng	Hanh	PGS. TS	Kinh tế	Số 183 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Kiểm toán Nhà nước KV X	0913347710
51	Dương Văn	Hiệu	TS	Kinh tế	Số 87/HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Hiệp hội Kinh tế NLN	0906266389
52	Đặng Thị Phương	Hoa	PGS. TS	Kinh tế	Số 179 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Viện Kinh tế Việt Nam	0913505862
53	Vũ Văn	Hóa	GS. TS	Kinh tế	Số 61 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0913236772

54	Trương Duy	Hòa	TS	Kinh tế	Số 80 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Viện nghiên cứu Đông Nam Á	0915923322
55	Lê Thế	Hoàng	TS	Kinh tế	Số 01 /HĐ-SĐH ngày 04/01/2010	Viện CS&chiến lược PTNNNT	0975052068
56	Nguyễn Huy	Hoàng	TS	Kinh tế	Số 81 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Viện nghiên cứu Đông Nam Á	0935389168
57	Lê Quốc	Hội	PGS. TS	Kinh tế	Số 177 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0912999272
58	Nguyễn Đình	Hội	TS	Kinh tế	Số 88 /HĐ-SĐH ngày 10/05/2012	Trường ĐH Công nghệ & QL Hữu Nghị	0983091150
59	Trần Văn	Hội	PGS. TS	Kinh tế	Số 168 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Học viện Tài chính	0913518822
60	Nguyễn Ngọc	Hồng	TS	Kinh tế	Số 54 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	LH Các Hội KHKT tỉnh HB	0913328428
61	Hoàng Ngọc	Huân	TS	Kinh tế	Số 170 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Ngoại thương	0906466886
62	Phạm Quang	Huân	PGS. TS	Kinh tế	Số 60 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0983033783
63	Nguyễn Mạnh	Hùng	TS	Kinh tế	Số 63 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện NC châu Phi & Trung Đông	0915307485
64	Nguyễn Quốc	Hùng	TS	Kinh tế	Số 590 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0435522808
65	Đỗ Trọng	Hùng	TS	Kinh tế	Số 20 /HĐ-SĐH ngày 10/04/2010	Bộ lao động TBXH	0904158961
66	Phan Văn	Hùng	TS	Kinh tế	Số 186 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	UB DT miền núi Chính Phủ	0936431059
67	Trần Lê	Hưng	TS	Kinh tế	Số 24 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Trường CBQL NN&PTNT1	0913387597
68	Tăng Văn	Khiên	PGS. TS	Kinh tế	Số 04 /HĐ-SĐH ngày 04/01/2010	Hội thống kê Việt Nam	0913050835
69	Phí Văn	Kỷ	TS	Kinh tế	Số 34 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Tạp chí Nông nghiệp & PTNT	0987049255
70	Vũ Thanh	Liêm	TS	Kinh tế	Số 07 /HĐ-SĐH ngày 07/01/2010	Tổng Cục Thống kê	0438433132
71	Nguyễn Duy	Lợi	TS	Kinh tế	Số 53 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế và CTTG	0914711179
72	Cù Chí	Lợi	PGS. TS	Kinh tế	Số 55 /HĐ-SĐH ngày	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ	0912397584

					15/09/2010		
73	Trần Đức Lợi	TS	Kinh tế	Số 592 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Bộ tư lệnh Quân khu 1	0988972697	
74	Nguyễn Bảo Long	TS	Kinh tế	Số 14 /HĐ-SĐH ngày 13/01/2010	Viện NC Đông Bắc Á	0438693766	
75	Nguyễn Đình Long	PGS. TS	Kinh tế	Số 35 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Viện CS & chiến lược PTNNNT	0903222629	
76	Phạm Quý Long	PGS. TS	Kinh tế	Số 49 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á	0462730474	
77	Đỗ Quế Lượng	TS	Kinh tế	Số 57 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0903406129	
78	Phạm Thị Lý	TS	Kinh tế	Số 36 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Ngân hàng CSXH VN	0945749373	
79	Đào Thị Hoàng Mai	TS	Kinh tế	Số 591 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0912034733	
80	Ngô Thị Tuyết Mai	TS	Kinh tế	Số 74 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0904324282	
81	Nguyễn Tiên Mạnh	TS	Kinh tế	Số 16 /HĐ-SĐH ngày 13/01/2010	Báo Nông nghiệp VN	0438530577	
82	Trần Quang Minh	TS	Kinh tế	Số 48 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á	0912176796	
83	Phạm Thị Nga	TS	Kinh tế	Số 579 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0904765461	
84	Vũ Hoàng Ngân	TS	Kinh tế	Số 180 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0913316569	
85	Trần Thị Minh Ngọc	TS	Kinh tế	Số 574 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0913049211	
86	Phạm Thị Minh Nguyệt	TS	Kinh tế	Số 22 /HĐ-SĐH ngày 10/04/2010	Học viện nông nghiệp VN	0438349019	
87	Hoàng Thị Thanh Nhân	PGS. TS	Kinh tế	Số 46 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế và CTTG	0196569975	
88	Nguyễn Thị Hồng Nhung	PGS. TS	Kinh tế	Số 44 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0989187558	
89	Trần Thị Nhung	TS	Kinh tế	Số 50 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á	0462730436	
90	Bùi Huy Nhượng	PGS. TS	Kinh tế	Số 178 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0912021777	

91	Nguyễn Quốc	Oánh	TS	Kinh tế NN	không	Học viện nông nghiệp VN	
92	Nguyễn Thế	Phán	PGS. TS	Kinh tế	Số 43 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0983319345
93	Lê Du	Phong	GS. TS	Kinh tế	Số 09 /HĐ-SĐH ngày 11/01/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0438692356/ 0903414969
94	Phạm Xuân	Phương	TS	Kinh tế	Số 28 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Vụ pháp Bộ NN&PTNT	0947096836
95	Đỗ Thị	Phương	TS	Kinh tế	Số 56 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0903264591
96	Đỗ Thị	Phương	TS	Kinh tế	Số 56 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	090326459 1
97	Dương Bá	Phượng	TS	Kinh tế	Số 181 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Viện KHXH Việt Nam	0969018854
98	Chu Tiến	Quang	PGS. TS	Kinh tế	Số 65 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện NC QLKT Trung ương	0912068724
99	Bùi Nhật	Quang	PGS. TS	Kinh tế	Số 52 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện NC châu Phi & Trung Đông	0913218067
100	Phạm Thái	Quốc	PGS. TS	Kinh tế	Số 40 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0904124394
101	Lương Xuân	Quỳ	GS. TS	Kinh tế	Số 08 /HĐ-SĐH ngày 07/01/2010	Viện INBUMAT	0913214245
102	Nguyễn Thị Tố	Quyên	TS	Kinh tế	Số 582 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0972576960
103	Vũ Thanh	Son	PGS. TS	Kinh tế	Số 188 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Ban tổ chức Trung ương Đảng	0913022630
104	Nguyễn Kim	Son	TS	Kinh tế	Số 58 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Tổng Cục Địa chính	0913042828
105	Nguyễn Ngọc	Son	PGS. TS	Kinh tế	Số 167 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0913366644
106	Lê Văn	Tâm	PGS. TS	Kinh tế	Số 25 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0904818023
107	Nguyễn Thị	Tâm	PGS. TS	Kinh tế	Số 66 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Học viện nông nghiệp VN	0438276971
108	Nghiêm Thị	Thà	PGS. TS	Kinh tế	Số 169 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Học viện Tài chính	0912211669
109	Nguyễn Vĩnh	Thanh	TS	Kinh tế	Số 05 /HĐ-SĐH ngày	Học viện CT - HC khu vực 1	0989127684

					07/01/2010		
110	Văn Bá	Thanh	PGS. TS	Kinh tế	Số 68 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Học viện Tài chính	0912269889
111	Trần Đình	Thao	PGS. TS	Kinh tế	Số 71 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Học viện nông nghiệp VN	0438765924
112	Vũ Bá	Thế	TS	Kinh tế	Số 51 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Học viện Tài chính	0914260633
113	Trần Đình	Thiên	PGS. TS	Kinh tế	Số 585 /HĐ-SĐH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0904106137
114	Nguyễn Cao	Thịnh	TS	Kinh tế	Số 174 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	UB DT miền núi Chính Phủ	0948693458
115	Trần Thị Kim	Thu	PGS. TS	Kinh tế	Số 172 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0983321859
116	Đình Đức	Thuận	TS	Kinh tế	Số 32 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Ban DALN Bộ NN&PTNT	0912232996
117	Nguyễn Văn	Thực	TS	Kinh tế	Số 15 /HĐ-SĐH ngày 13/01/2010	Ủy ban QG kế hoạch hóa GD	0946500782
118	Nguyễn Quốc	Tiến	TS	Kinh tế	Số 625 /HĐ-SĐH ngày 12/10/2010	Trường CĐ TM & Du lịch	0912580531
119	Nguyễn Cảnh	Toàn	TS	Kinh tế	Số 633 /HĐ-SĐH ngày 28/06/2011	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0903249555
120	Nguyễn Hữu	Tri	PGS. TS	Kinh tế	Số 27 /HĐ-SĐH ngày 12/04/2010	Viện Tổ chức Hành chính	0913281816
121	Lưu Ngọc	Trịnh	PGS. TS	Kinh tế	Số 38 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện Kinh tế & CTTG	0912323097
122	Nguyễn Xuân	Trung	TS	Kinh tế	Số 175 /HĐ-SĐH ngày 31/12/2012	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0988686643
123	Ngô Sỹ	Trung	TS	Kinh tế		Trường ĐH Nội vụ HN	989302429
124	Nguyễn	Từ	TS	Kinh tế	Số 17 /HĐ-SĐH ngày 13/01/2010	Học viện CT QG HCM	0437568273
125	Vũ Huy	Từ	GS. TSKH	Kinh tế	Số 59 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0914660288
126	Phạm	Từ	PGS. TS	Kinh tế	Số 76 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Thời báo kinh tế Việt Nam	0913211928
127	Đình Công	Tuấn	PGS. TS	Kinh tế	Số 47 /HĐ-SĐH ngày 15/09/2010	Viện nghiên cứu Đông Bắc Á	0912105254

128	Bùi Quang	Tuấn	PGS. TS	Kinh tế	Số 589 /HĐ-SDH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0913015713
129	Trần Minh	Tuấn	TS	Kinh tế	Số 185 /HĐ-SDH ngày 31/12/2012	Viện Hàn lâm KH Xã hội	0462730449
130	Phí Vĩnh	Tường	TS	Kinh tế	Số 578 /HĐ-SDH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0435522808
131	Trần Văn	Túy	TS	Kinh tế	Số 18 /HĐ-SDH ngày 08/04/2010	Tỉnh ủy Bắc Ninh	0913260205
132	Vũ T. Bạch	Tuyết	PGS. TS	Kinh tế	Số 89 /HĐ-SDH ngày 10/05/2012	Học viện Tài chính	0912437989
133	Bùi Thúy	Vân	TS	Kinh tế		Học viện CS&PT-Bộ KH&ĐT	983608177 / 01636799689
134	Nguyễn Hữu	Viện	PGS.TS	Kinh tế	Số 13 /HĐ-SDH ngày 11/01/2010	Viện INBUMAT	0983928268
135	Bạch Hồng	Việt	TS	Kinh tế	Số 634 /HĐ-SDH ngày 28/06/2011	Nhà XB Khoa học xã hội	0913507704
136	Hồ Văn	Vĩnh	GS. TS	Kinh tế	Số 64 /HĐ-SDH ngày 15/09/2010	Hội KH Kinh tế NLN VN	01224234666
137	Thịnh Văn	Vinh	PGS. TS	Kinh tế	Số 190/HĐ-SDH ngày 31/12/2012	Học viện Tài chính	0983076212
138	Lê Anh	Vũ	TS	Kinh tế	Số 584 /HĐ-SDH ngày 28/09/2010	Viện PT bền vững vùng	0983245493
139	Bùi Minh	Vũ	GS. TS	Kinh tế	Số 31 /HĐ-SDH ngày 12/04/2010	Viện INBUMAT	0983781939
140	Ngô Văn	Vượng	TS	Kinh tế	Số 10 /HĐ-SDH ngày 11/01/2010	Trung tâm T504 Bộ QP	0989855979
141	Nguyễn Trọng	Xuân	PGS. TS	Kinh tế	Số 580 /HĐ-SDH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0913348083
142	Đoàn Hữu	Xuân	TS	Kinh tế	Số 85 /HĐ-SDH ngày 10/05/2012	ĐH Kinh Doanh và CN HN	0989088812
143	Trần Thị Minh	Yên	TS	Kinh tế	Số 577 /HĐ-SDH ngày 28/09/2010	Viện Kinh tế Việt Nam	0912818118
144	Nguyễn Đình	Kiệm	PGS. TS	Kinh tế		Trường ĐHKD&CN HN	903201455

PHỤ LỤC 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Đợt tuyển sinh tháng..... năm

1. Họ và tên thí sinh:.....
2. Giới tính: Nam Nữ
3. Sinh ngày..... tháng..... năm
4. Nơi sinh.....
5. Nơi ở hiện nay.....
6. Đối tượng dự tuyển: Công chức, viên chức được cử đi học Đối tượng khác
7. Đơn vị công tác:
8. Nghề nghiệp, chức vụ hiện tại:.....
9. Thâm niên công tác chuyên môn từ khi tốt nghiệp đại học:.....
10. Thuộc diện cán bộ: Biên chế: Hợp đồng:
11. Văn bằng đại học: Trường tốt nghiệp (TN).....
Hệ đào tạo:Ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
12. Văn bằng đại học khác (nếu có):.....
13. Văn bằng thạc sĩ: Trường tốt nghiệp (TN).....
Chuyên ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
14. Văn bằng thạc sĩ khác (nếu có): Trường tốt nghiệp (TN).....
Chuyên ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
15. Đăng ký học bổ túc kiến thức (nếu có).....
16. Chuyên ngành đăng ký dự tuyển:.....
17. Minh chứng năng lực ngoại ngữ:.....
18. Công trình nghiên cứu khoa học.....
.....
19. Địa chỉ liên hệ với thí sinh.....
Số điện thoại nhà riêng của thí sinh:.....DD.....

Tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng tuyển sinh, chấp hành đúng quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ. Nếu trúng tuyển tôi sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người học theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên.

Ngày tháng

năm.....

Xác nhận của Thủ trưởng Cơ quan, đơn vị
tuyển hoặc Chủ tịch UBND Xã, Phường

Người đăng ký dự

PHỤ LỤC 7
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Đơn vị đào tạo:
Họ và tên NCS:
Tên đề tài:
Ngành đào tạo:
Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	<i>Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)</i>	<i>10 - 12 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần</i>
	<i>Các học phần về phương pháp nghiên cứu</i>	<i>04 - 06 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần</i>
Năm thứ 2	<i>Thực hiện phần 1 của Luận án</i>	<i>Đến 24 tín chỉ</i>	<i>Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ...</i>
Năm thứ 3	<i>Thực hiện phần 2 của Luận án</i>	<i>Đến 30 tín chỉ</i>	<i>Luận án và các bài công bố, ...</i>
Năm thứ 4	<i>Thực hiện phần 3 của Luận án</i>	<i>Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm</i>	<i>Luận án và các bài công bố, ...</i>

Lưu ý: *Phần in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của NCS được xây dựng căn cứ vào quy định của đơn vị đào tạo về chương trình đào tạo tiến sĩ đã công bố.*

PHỤ LỤC 8
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với những chứng chỉ khác ngoài danh mục nói trên, đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xác định trình độ tương ứng căn cứ vào xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và của tổ chức cấp chứng chỉ.

PHỤ LỤC 9

Đại học Thái Nguyên (Thai Nguyen University)
Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tan Thịnh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam
Điện thoại (Telephone number): (+84) 2803.851.690
Fax: (+84) 2803.852.665
Email: banqhqt.dhtn@moet.edu.vn



Ảnh (4x6)
Đóng dấu giáp lai
Photo (4x6)
Seal Affixed

ĐƠN DỰ TUYỂN HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(dành cho các ứng viên nước ngoài có bằng cấp quốc tế)

APPLICATION FOR RESEARCH GRANTS AND STUDY SCHOLARSHIPS AT THAI NGUYEN UNIVERSITY (TNU)

(for international applicants with foreign academic qualification)

Vui lòng đánh dấu tick (X) vào phương án lựa chọn và trả lời vào các
chỗ để trống của các câu hỏi sau đây

Please tick (X) the appropriate box or complete the following answers

Dự tuyển niên khóa (*Academic year*):/.....

Tại (*At*):

(Tên đơn vị thành viên của ĐHTN - *Name of TNU's member unit*)

1. Thông tin cá nhân (*Personal Information*)

Họ và tên (*Fullname*):

Số hộ chiếu (*Passport number*):

Ngày sinh (*Date of birth*):

Nơi sinh (*Place of Birth*):

Quốc tịch (*Nationality*):

Tình trạng hôn nhân (*Marital Status*)

Độc thân (*Single*) Đã kết hôn (*Married*) Đã ly dị (*Divorced*)

Giới tính (*Gender*): Nam (*Male*) Nữ (*Female*) Khác (*Others*)

2. Địa chỉ liên lạc (*Contact Information*)

Địa chỉ (*Address*):

Mã bưu điện/ Thành phố (*Postal Code*): Quốc gia (*Country*):

Địa chỉ Email (*Email Address*):

Điện thoại (*Mobile Number*):

3. Chương trình học đăng ký dự tuyển (*Applied program*)

3.1. Bậc học dự tuyển (*Level*)

Cử nhân (*Bachelor*) Liên thông (*college*) Thạc sĩ (*Master*)

Tiến sĩ (*Doctor*)

3.2. Hình thức học tập (*Mode of studying*)

Bán thời gian (*Part-time*) Toàn thời gian (*Full-time*)

3.3. Chuyên ngành đăng ký học (*Choices of Majors*)

Lựa chọn số 1 (1st Choice):

Lựa chọn số 2 (2nd Choice):

4. Tiểu sử học tập (*Profile of studying*)

4.1. Bậc phổ thông (*General Education Levels*)

Cấp học (từ tiểu học đến THPT) (Levels) - from elementary to higher secondary	Thời gian (<i>Duration</i>)	Trường (<i>School</i>)

4.2. Bậc cao đẳng/đại học/sau đại học (Inter-college, Under-graduate and post-graduate levels)

Tên trường (Name of university/ college)	Địa chỉ (Address)	Thời gian (từ .. đến) (Duration)	Bậc học (Level)	Chuyên ngành (Major)	Điểm TB chung (GPA)

4.3. Các khóa học đã tham gia/ chứng chỉ đã đạt được (Attended courses/ obtained certificates)

Nếu bạn đã từng tham gia các khóa dự bị đại học, các khóa bồi dưỡng, thực tập, đào tạo nghề, xin hãy liệt kê dưới đây:

If you have attended any university preparatory, training, vocational courses, please list below

Tên khóa học	Thời gian	Nội dung	Đơn vị đào tạo

4.4. Kinh nghiệm làm việc (Working experience)

STT (No.)	Tên Cơ quan/ tổ chức (Name of Organizations)	Vị trí (Position)	Thời gian làm việc (Duration)

5. Trình độ ngôn ngữ (Language Proficiency)

5.1. Trình độ tiếng Việt (Vietnamese Proficiency)

Bạn đã từng học tiếng Việt chưa?

Have you learnt Vietnamese? Rồi (Yes) Chưa (Not yet)

Nếu rồi, bạn đã học ở đâu (If yes, where):

Trình độ (Vietnamese Level):

Tên đầy đủ của đơn vị đào tạo TV (Full name of Vietnamese training institution)

.....

Đơn vị cấp chứng chỉ (Name of certificate's issuing institution):

Ngày cấp (Date of Issue) Nơi cấp (Place of issue).....

Bạn có đang tham gia khóa học tiếng Việt nào không?

Are you taking part in any Vietnamese course? Có (Yes) Không (No)

Nếu có, vui lòng ghi tên đầy đủ của đơn vị đào tạo (*If yes, state fullname of the institution*):

.....
Nếu chưa, bạn có muốn đăng ký 1 khóa dự bị tiếng Việt không?

(*If not yet, do you want to register for a preparatory Vietnamese language*)

Có (*Yes*) Không (*No*)

5.2. Trình độ tiếng Anh (*English Proficiency*)

Bạn đã từng dự thi kỳ thi nào sau đây? (*Have you taken these following exams?*)

Chứng chỉ Cambridge (*Cambridge Certificates*)

Nếu có, chứng chỉ nào? *If yes, which kind of certificate?*

CAE FCE CPE Điểm (*Score*):

Kỳ thi TOEFL (*TOEFL Examinations*) Nếu có, loại nào? *If yes, which kind of exam?*

IBT CBT PBT Điểm (*Score*):

Kỳ thi IELTS (*IELTS Examination*)

Điểm (*Scores*): - - -

(*Nghe/ Nói/ Đọc/ Viết*) (*Listening - Speaking - Reading - Writing*)

Chứng chỉ khác (*Other Certificates*) Nếu có, ghi tên đầy đủ (*If yes, state full names*)

..... Điểm (*Score*):

6. Các câu hỏi liên quan khác (*Related questions*)

6.1. Bạn đã từng nhận học bổng/ trợ cấp từ tổ chức/ đơn vị nào chưa?

Chưa (*Not yet*) Rồi (*Already*) Nếu rồi, đơn vị cấp (*If already, state name of the sponsor*): **Học bổng chính phủ Thành Phố Hồ Chí Minh**

6.2. Ngành học bạn đăng ký có tại đất nước bạn không?

Có (*Yes*) Không (*No*)

6.3. Bạn có đang tham gia chương trình trao đổi SV với ĐHTN không?

Are you taking part in any student exchange with TNU? Có (*Yes*) Không (*No*)

Nếu có (*If yes*): Chương trình nào (*Which program*):

Tên trường trao đổi (*Name of exchanging Institution*):

(*Vui lòng cung cấp bản xác thực của các giấy tờ trên nếu có*)

(*Please provide certified copy of the above documents if available*)

7. Lý lịch tư pháp (*Judicial Record*)

7.1. Vi phạm pháp luật tại Việt Nam (nếu có) (thời gian, mức độ vi phạm, hình thức xử lý) *Violation of the Vietnamese Law (If any) (Time and Level of Violation)*

.....
.....

7.2. Vi phạm pháp luật tại nước ngoài (nếu có) (thời gian, mức độ vi phạm, hình thức xử lý)

.....
.....

8. Phần tự luận bản thân (*Personal Statement*)

Vì sao bạn chọn lựa chọn chương trình học này và mong đợi của bạn sau khóa học là gì?
Why do you choose this program, and what is your expectation after taking the course?

.....
.....
.....
.....

9. Cam kết (*Commitment*)

Tôi cam đoan những thông tin cung cấp ở trên là đầy đủ, chính xác và đúng sự thực, nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

I confirm that to the best of my knowledge the above information I have provided in this form is true, accurate and complete, I will be accountable for any false information.

Tôi cam kết sẽ thực hiện tốt tất cả các nội quy của Đại học Thái Nguyên cũng như các quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

I commit to fully abide all regulations of Thai Nguyen University as well as current regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

Ngày, giờ, địa điểm
(Date and Location)

Chữ ký (ký và ghi rõ họ tên)
Signature (sign and statefullname)

CURRICULUM VITAE

I. PERSONAL INFORMATION				
1. Family name:	2. Middle name:	Attach photo		
3. First name:	4. Gender:			
5. Date of birth:				
6. Place of birth:				
7. Nationality:				
8. Current resident address:				
Tel:.....,	Email:			Mobile:
9. Academic qualification:				
10. Academic title:				
11. Areas of teaching and researching:				
12. Current working institution:				
13. Position:				

II. EDUCATIONAL BACKGROUND			
1. School			
Time (from..to)	Institution name	School leaving Degree obtained	
2. Professional training programs			
Time (from..to)	Institution name	Major	Certification

III. FOREIGN LANGUAGE				
1. Degree and certification				
Institution	Degree/Certification	Type of certification	Place of issue	
2. Evaluation of use of language proficiency				
Name of foreign language	Reading	Comprehension	Writing	Speaking
IV. PROFESSIONAL EXPERIENCES				

1. Research experiences		
Time	Field of study	Responsibility

2. Working experiences		
Time	Organization	Position and experience

VII. PUBLICATION			
Paper/book	Place of publication	Name of publishing house/ journal	Year of publication

VIII. AWARDS & HONOR			
1. Awards			
Name of award	Place of issue	Year of award	
2. Honor			
Name of honor	Place of issue	Year of award	

I certify the above information to be accurate and correct.

(Place, Date)
Applicant

Danh mục hồ sơ/Document Checklist

Mỗi ứng viên cần nộp 01 bộ gồm các tài liệu (in trên giấy khổ A4) liệt kê dưới đây. Các văn bản giấy tờ ghi bằng ngôn ngữ khác với tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch hợp lệ sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký không trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

Each applicant should submit 01 set of documents (printed on A4-size paper) listed hereunder. Documents in languages other than English or Vietnamese must be attached with duly notarized translation into English or Vietnamese. The submitted documents will not in any case be returned to the applicants.

1. Phiếu đăng ký và CV đã điền đầy đủ thông tin/Completed application form & CV
2. Bản sao, bản dịch có xác nhận hoặc chứng thực văn bằng, kết quả học tập theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo.
Copies and translation of degrees, diplomas and academic transcripts applicable for relevant levels of proposed study, duly notarized or certified by competent authorities of the sending country.
3. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
Medical examination certificate issued within 6 months from the date of application by competent health authorities of the sending country or by Vietnamese central, municipal or provincial medical bodies, clearly stating that the applicant is healthy and fit for overseas study.
4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ quốc tế về ngôn ngữ sẽ sử dụng để học tập tại Việt Nam (nếu có).
Duly certified copies of Vietnamese Proficiency Certificates issued by competent educational institutions or internationally recognized certificate of the foreign language to be used for study in Vietnam (if any).
5. Bản sao giấy tờ minh chứng về tài chính đảm bảo cho học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Việt Nam.
Copies of financial guarantee to support study, research and living in Vietnam.
6. Đề cương nghiên cứu (đối với nghiên cứu sinh) hoặc kế hoạch thực tập (đối với thực tập sinh).
Research proposal (for PhD applicants) or Plan of practical training (for Internship applicants).
7. Thư giới thiệu của 02 nhà khoa học cùng lĩnh vực nghiên cứu có trình độ tiến sĩ (đối với nghiên cứu sinh).
Letters of Recommendation provided by 02 researchers or academics who hold doctorate degrees and have similar fields of research (applicable to PhD applicants).
8. Bản sao hợp lệ các tài liệu, chứng chỉ về năng khiếu, chuyên môn, thành tích nghiên cứu... (nếu có).
Duly certified copies of documents and certificates about the applicant's aptitude, expertise, research achievements ... (if any).
9. Bản sao hộ chiếu có thời hạn sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam.
Copy of passport with a validity of the expected duration of study in Vietnam or at least 1 year from the expected arrival in Vietnam.

**DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ
THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ VÀ DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ
SUNG KIẾN THỨC**

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ				
		Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ThS (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 9.34.04.10	Quản lý kinh tế	Không BSKT	ThS các chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo và khối lượng kiến thức khác nhau ≤ 20% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD	BSKT 03 môn (9 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC) 3. Phân tích chính sách kinh tế (3TC)	*Các ng - Khoa đào tạo - Nghệ - Nhân - Khoa vi - Báo c - Pháp l - Khoa - Khoa - Toán v - Máy t thông t - Công - Kỹ thu - Sản xu - Kiến t - Nông, thủy sản - Thú y - Sức kh - Dịch v - Môi tr môi trư - An nư - Khoa h vi (trừ c nhóm n
				Các ngành có nội dung chương trình đào tạo và khối lượng kiến thức khác từ 21% - 30% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD (xét cụ thể trên văn bằng TN, bảng điểm và hồ sơ đăng ký dự tuyển)	BSKT 5 môn (13 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC) 3. Phân tích chính sách kinh tế (3TC) 4. Quản lý tài chính công (2TC) 5. Quản trị nguồn nhân lực (2TC)	
				Kinh doanh - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán	BSKT 9 môn (23 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản lý kinh tế (3TC) 2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3TC) 3. Phân tích chính sách	

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ				
		Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ThS (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
				- Quản trị quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế	kinh tế (3TC) 4. Quản lý tài chính công (2TC) 5. Quản trị nguồn nhân lực (2TC) 6. Kinh tế lượng nâng cao (3TC) 7. Quản trị học nâng cao (3TC) 8. Luật kinh tế (2TC) 9. Thống kê trong kinh tế (2TC)	

Ghi chú: Đối với các trường hợp bằng thạc sĩ học ở nước ngoài; ngành không có trong ở phụ lục 02; các ngành khác được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Hội đồng trường họp để báo cáo Đại học Thái Nguyên và trình Hiệu trưởng ra quyết định

2	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 9.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	- Kinh doanh - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	BSKT 4 môn (11 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế sản xuất nông nghiệp (3TC) 2. Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	*Các ng - Khoa đào tạo - Nghệ - Nhân - Khoa vi - Báo c
---	--	---------------------	------------	--	---	---

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ				
		Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ThS (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
				<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán - Kiểm toán - Quản trị quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế. 	(3TC) 3. Nghiên cứu Kinh tế phát triển nông thôn (3TC) 4. Kinh tế hộ và trang trại nâng cao (2TC)	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp l - Khoa - Khoa - Toán v - Máy t thông t - Công - Kỹ thu - Sản xu - Kiến t - Nông, thủy sản - Thú y - Sức kh - Dịch v - Môi tr môi trư - An n - Khoa h vi (trừ c nhóm ng

Ghi chú: Đối với các trường hợp bằng thạc sĩ học ở nước ngoài; ngành không có trong d
 lục 02; các ngành khác được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Hội đồng Khoa h
 cáo Đại học Thái Nguyên và trình Hiệu trưởng ra quyết định